

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,942,069,406	141,198,868,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,536,006,341	12,000,019,937
1. Tiền	111	V.1	2,536,006,341	12,000,019,937
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,908,143,662	74,421,734,945
1. Phải thu khách hàng	131		70,521,731,699	71,109,304,834
2. Trả trước cho người bán	132		4,291,242,246	5,710,250,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,000,000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2,179,766,935	930,956,084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,085,597,218)	(3,328,776,944)
IV. Hàng tồn kho	140		58,736,870,358	49,773,869,904
1. Hàng tồn kho	141	V.4	58,980,025,013	50,017,024,559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,154,655)	(243,154,655)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,761,049,045	5,003,244,119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,321,785,846	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	11,788,900	1,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	7,427,474,299	5,002,244,119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79,868,289,603	87,553,763,090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,997,226,620	70,262,720,813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	51,317,980,021	59,398,009,084
- Nguyên giá	222		101,453,587,642	101,922,625,083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,135,607,621)	(42,524,615,999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	9,012,808,029	10,597,195,005
- Nguyên giá	225		15,381,758,550	14,786,300,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,368,950,521)	(4,189,105,512)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,666,438,570	267,516,724
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	2,441,030,000
- Nguyên giá	241		-	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12,829,708,354	12,829,708,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,041,354,629	2,020,303,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	222,084,355	252,353,841
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,819,270,274	1,767,950,082
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221,810,359,009	228,752,631,995

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		145,125,747,694	147,568,748,164
I. Nợ ngắn hạn	310		130,184,319,710	127,797,849,776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101,892,901,248	94,376,894,028
2. Phải trả người bán	312		14,181,562,042	20,863,698,690
3. Người mua trả tiền trước	313		5,736,993,072	5,189,693,563
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8,669,929,888	3,380,475,954
5. Phải trả người lao động	315		492,147,753	862,605,745
6. Chi phí phải trả	316	V.17	72,266,594	2,280,033,645
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,140,898,844	844,448,151
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2,002,379,731)	
II. Nợ dài hạn	330		14,941,427,984	19,770,898,388
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14,821,460,984	19,681,106,388
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30,175,000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,684,611,315	81,183,883,831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	76,684,611,315	81,183,883,831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,010,196,810	5,613,272,337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,146,720,188	1,601,656,707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,958,273,582	13,399,534,052
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221,810,359,009	228,752,631,995

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
----------	-------------	-------------	------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			7,680.49	240,185.28
ERO			406.00	414.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q III. 2012	Q III. 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56,931,973,557	92,386,313,764	217,028,129,136	247,158,734,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	21,450,528	970,000	195,487,076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	56,931,973,557	92,364,863,236	217,027,159,136	246,963,247,658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	48,213,895,431	82,623,675,183	190,762,653,505	216,897,400,581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,718,078,126	9,741,188,053	26,264,505,631	30,065,847,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	66,788,266	13,420,515	2,272,770,004	2,406,712,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,884,641,640	3,185,357,874	11,339,418,912	15,315,389,225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,557,325,103	3,165,449,112	8,140,986,802	9,878,922,786
8. Chi phí bán hàng	24		1,737,181,071	2,106,742,970	5,554,718,888	5,938,416,663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,378,644,758	1,891,743,618	9,187,639,225	5,741,645,002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		784,398,923	2,570,764,106	2,455,498,610	5,477,108,187
11. Thu nhập khác	31		459,771,944	2,592,844,135	4,285,742,662	5,977,312,279
12. Chi phí khác	32		963,499,892	2,593,746,789	3,748,891,469	2,640,745,356
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(503,727,948)	(902,654)	536,851,193	3,336,566,923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		280,670,975	2,569,861,452	2,992,349,803	8,813,675,110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	21,050,323	313,952,454	359,579,622	1,512,315,414
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm				-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		259,620,652	2,255,908,998	2,632,770,181	7,301,359,696
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		259,620,652	2,255,908,998	2,632,770,181	7,301,359,696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	76	661	777	2,138

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q III. 2012	Q III. 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		280,670,975	2,569,861,452
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,689,931,678	2,500,550,265
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		2,557,325,103	3,165,449,112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,527,927,756	8,235,860,829
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,743,774,267	(128,753,697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,160,711,419)	(11,827,117,105)
Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,524,667,741)	2,530,789,817
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(1,374,008,450)
- Tiền lãi vay đã trả	13		2,557,325,103	(3,165,449,112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(186,061,418)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		65,270,000	11,020,068,339
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,268,472,258)	(2,888,422,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,245,615,710)	2,402,968,395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(147,796,968)	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(147,796,968)	(3,719,536,719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(147,796,968)	(3,719,536,719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57,011,851,182	61,701,952,121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,865,404,585)	(67,239,728,572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(970,204,480)	(631,898,465)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		176,242,117	(6,169,674,916)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,217,170,561)	(7,486,243,240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,753,176,902	10,361,064,826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,536,006,341	2,874,821,586

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

I. Năm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Nông Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nông Nai cấp ngày 12 tháng 07 năm 2012 (Ngày ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và Ngày ký thay nội lần 7 ngày 12 tháng 07 năm 2012).

Nơi cư trú chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Nông nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ngày ký thay nội lần 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Nơi cư trú chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Nông Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và ngày ký thay nội lần 2 ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Núi Nam - Núi Ngốc, Núi Ban , tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ 34,276,370,000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thông mai, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, điện quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình nền đất. Kinh doanh du lịch nghỉ ngơi nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản xuất mặt bằng. Núi ly bô nền.

II. Năm kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán của Nhà nước Việt Nam thông lệ.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo Tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo Tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Nếu năm báo cáo trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ công:**

Tiền và các khoản tổng nợ công bao gồm tiền mặt tại quỹ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nêu rõ ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các nợ công khác ra nợ công sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và chênh lệch lãi suất do các tài khoản tiền và các công nợ có gốc ngoại tệ vào ngay cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào năng lực của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở niên độ hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có). (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chững hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm mua tài sản mới vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản mới. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do việc thanh lý được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê trả lại các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thích ứng theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản hữu hình được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp nhỏ phí dịch vụ và vận chuyển pháp lý liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản hữu hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tài chính của công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lợi nhuận của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tài sản của công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ từ 50% quyền biểu quyết của công ty con hoặc quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Đối tượng giảm giá trị đầu tư được lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối tượng được hoàn nhập với điều kiện giảm giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như đối tượng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc:

- Đối tượng tồn tại cho các khoản đầu tư tài chính và các tài sản khác khi các tài sản khác này bị lỗ (trên tổng hợp lợi nhuận kế toán tài chính của công ty con trước khi đầu tư). Với mức trích lập tổng cộng với các khoản vốn của Công ty trong các tài sản khác.

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản lãi từ vốn công ty con (tiếp theo)

- Khi thanh lý một khoản lãi từ, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và số tiền ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phòng phải trả

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thời điểm việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giá trị thực tế kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thời điểm ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế của cổ phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại được trở về vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản chi phí khác do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và chi phí khác có trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng**

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÀI CÁI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Nợ ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (cố định nên lãi tức mà tài sản đem lãi) trở lại khi khoản thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cơ tức và lãi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lãi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tổng thể chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Cơ tức và lãi nhuận được chia được ghi nhận khi có những khoản quyền nhận cơ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lãi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời khác nhau giữa số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không chịu thuế theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2012, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán**1. Tiền và các khoản tăng nợ ngắn hạn**

	30/09/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	721,676,421	79,343,862
- Tiền gửi ngân hàng	1,814,329,920	11,920,676,075
+ VND	1,583,994,371	6,908,028,094
+ USD	220,182,742	5,002,388,291
+ ERO	10,152,807	10,259,690
Cộng	2,536,006,341	12,000,019,937

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
THUYẾT MINH BÀI CÁI TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	30/09/2012	31/12/2011
- Các khoản phải thu	2,179,766,935	930,956,084
+ Kinh phí công đoàn	-	57,286,692
+ Bảo hiểm xã hội	390,272,948	212,890,283
+ Lãi góp vốn		
* Thuế TNCN - CNV		
* Thuế xuất, nhập khẩu		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa nộp	960,681,576	
+ Phải thu khác	828,812,411	660,779,109
- Tài sản ngắn hạn khác	7,427,474,299	5,002,244,119
Tạm ứng CNV	6,278,883,894	1,052,157,105
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	913,512,454	3,715,009,063
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Bình Hòa		565,622,640
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Bình Hòa	529,364,448	641,831,355
+ Ký quỹ tại ACB		2,334,327,660
+ Ký quỹ tại HSBC	209,032,165	-
+ Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Ký quỹ khác	27,929,393	26,040,960
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	235,077,951
Cộng	9,607,241,234	5,933,200,203
4. Hàng tồn kho	30/09/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	31,116,482,765	22,377,804,841
- Công cụ, dụng cụ	654,535,875	282,937,975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,016,574,701	10,033,539,042
- Thành phẩm	15,843,494,618	7,319,947,523
- Hàng hóa	4,216,302,516	2,164,883,471
- Hàng gửi bán	1,132,634,538	7,837,911,707
Cộng giá trị hàng tồn kho	58,980,025,013	50,017,024,559
5. Các khoản thuế phải thu	30/09/2012	31/12/2011
- Thuế TNCN nộp thừa	11,788,900	1,000,000
Cộng	11,788,900	1,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản công nghiệp hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật	Máy móc thiết	Phông tiền văn	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình					
Số đầu năm	15,271,496,318	81,050,448,652	3,127,440,002	2,473,240,111	101,922,625,083
- Giảm do bán tài sản			774,813,550		774,813,550
- Mua trong năm		285,785,200		19,990,909	305,776,109
Số cuối năm	15,271,496,318	81,336,233,852	2,352,626,452	2,493,231,020	101,453,587,642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8,108,814,871	30,430,726,503	2,164,297,253	1,820,777,372	42,524,615,999
- Khấu hao trong năm	1,254,394,522	6,338,530,799	307,419,470	141,098,804	8,041,443,595
- Thanh lý			430,451,973		430,451,973
Số cuối năm	9,363,209,393	36,769,257,302	2,041,264,750	1,961,876,176	50,135,607,621
Giá trị còn lại của TSCN hữu hình					
Tại ngày đầu năm	7,162,681,447	50,619,722,149	963,142,749	652,462,739	59,398,009,084
Tại ngày cuối năm	5,908,286,925	44,566,976,550	311,361,702	531,354,844	51,317,980,021
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCN hữu hình nội dung như thế chấp, cầm cố các khoản vay là					50,123,994,827
* Nguyên giá TSCN cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					15,935,594,596

9. Tăng, giảm tài sản công nghiệp thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc	Phông tiền	Thiết bị	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCN hữu hình				
Số đầu năm	14,786,300,517			14,786,300,517
- Mua trong năm				
- Mua trong năm (*)	595,458,033			595,458,033
- Thanh lý				-
Số cuối năm	15,381,758,550			15,381,758,550
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4,189,105,512			4,189,105,512
- Khấu hao trong năm	2,179,845,009			2,179,845,009
Số cuối năm	6,368,950,521			6,368,950,521
Giá trị còn lại của TSCN hữu hình				
Tại ngày đầu năm	10,597,195,005			10,597,195,005
Tại ngày cuối năm	9,012,808,029			9,012,808,029

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỮA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÀI CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2012	31/12/2011
Dầu nhờn Nhựa công nghiệp	4,625,547,765	-
Thiết bị máy móc nâng lắp đặt	40,890,805	267,516,724
Cộng	4,666,438,570	267,516,724

12. Tăng giảm bất động sản hữu形

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản hữu形				
- Quyền sử dụng đất (*)	2,441,030,000		2,441,030,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản hữu形				
- Quyền sử dụng đất	2,441,030,000		2,441,030,000	-

* Giá trị quyền sử dụng đất hữu形 tại Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh.

13. Nợ tài chính dài hạn	30/09/2012	31/12/2011
- Nợ tài chính dài hạn Công ty con (*)	12,829,708,354	12,829,708,354
Công Ty Cổ Phần Nhựa Nông Nghiệp Miền Trung - tài trợ góp 84%	12,829,708,354	12,829,708,354

14. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012	31/12/2011
- Trú khách	222,084,355	252,353,841
Cộng	222,084,355	252,353,841

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012	31/12/2011
- Vay ngắn hạn	101,892,901,248	94,376,894,028
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Bình Hòa	28,946,155,684	34,666,542,189
+ Ngân hàng Việt Nam Thông Tín - CN Tp.HCM	-	-
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	26,929,031,486	28,824,910,600
+ Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	16,029,845,725	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Hòa	29,977,868,353	29,107,941,239
+ Các khoản vay khác (lãi suất 1%/tháng)	10,000,000	1,777,500,000

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	-	-
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM	-	-
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	-	-
Cộng	101,892,901,248	94,376,894,028
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT đầu ra	6,111,235,407	815,621,043
- Thuế TNDN	2,143,358,369	2,499,414,935
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	152,960,832	-
- Thuế khác	262,375,280	65,439,976
Cộng	8,669,929,888	3,380,475,954
17. Chi phí phải trả	30/09/2012	31/12/2011
- Phải trả tiền nước ; tiền điện	72,266,594	269,756,344
- Chi phí phải trả	-	2,010,277,301
Cộng	72,266,594	2,280,033,645
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012	31/12/2011
- Tài sản chờ giải quyết	181,028,851	27,808,605
- BHYT+BHTN	456,013,506	210,442,677
- CBCNV Công ty Nhựa Nông Nai	-	-
- Phải trả HÑQT và BKS	-	-
- Tiền thi hành án	-	-
- Trả tiền cổ phiếu	-	-
- Phải trả khác	503,856,487	606,196,869
	1,140,898,844	844,448,151
20. Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	31/12/2011
- Vay dài hạn		
+ Công ty Tài Chính Chailease	657,848,006	286,957,770
+ Công ty Tài Chính QT-VN	5,872,700,162	7,335,450,602
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	8,290,912,816	12,058,698,016
Cộng	14,821,460,984	19,681,106,388
- Khoản vay nước ngoài bảo lãnh		

mọi thiết bị hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2012	31/12/2011
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2012	7,335,450,602
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức trả chia	3,427,637,000	3,427,637,000
d- Cổ phiếu:	30/09/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu chờ mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127
+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quy định doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi hoặc xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Q III 2012	Q III 2011
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	56,931,973,557	87,594,370,584
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4,791,943,180
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	56,931,973,557	92,386,313,764
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Q III 2012	Q III 2011
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	-	21,450,528
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q III 2012	Q III 2011
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	56,931,973,557	87,572,920,056
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4,791,943,180
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	56,931,973,557	92,364,863,236
28. Giá vốn hàng bán	Q III 2012	Q III 2011
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán	48,213,895,431	78,486,681,422
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
- Giá vốn xây dựng	-	4,136,993,761
Cộng	48,213,895,431	82,623,675,183
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Q III 2012	Q III 2011
- Lãi tiền gửi, cho vay	66,788,266	13,420,515
- Cổ tức, lãi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	-
Cộng	66,788,266	13,420,515
30. Chi phí tài chính	Q III 2012	Q III 2011
- Chi phí lãi vay	2,557,325,103	3,165,449,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	19,908,762
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	327,316,537	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	2,884,641,640	3,185,357,874

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỮA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÀI CÁI TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q III 2012	Q III 2011
Lãi nhuận kế toán trước thuế	280,670,975	2,569,861,452
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	280,670,975	2,569,861,452
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	21,050,323	313,952,454
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	70,167,744	627,904,908
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	49,117,421	313,952,454
Lãi nhuận sau thuế TNDN	259,620,652	2,255,908,998
32. Lãi cô bản trên cổ phiếu	Q III 2012	Q III 2011
Lãi nhuận kế toán sau thuế TNDN	259,620,652	2,255,908,998
Lãi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	259,620,652	2,255,908,998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
Lãi cô bản trên cổ phiếu	76	661
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q III 2012	Q III 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,011,911,362	61,791,971,471
- Chi phí nhân công	2,968,924,422	3,425,844,245
- Chi phí khấu hao	3,689,931,678	2,582,939,726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	3,658,953,798	18,821,406,329
Cộng	53,329,721,260	86,622,161,771

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu**

Quý III năm 2012	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đối phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần	Cộng
Số đầu năm 2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	8,947,229,707	76,731,579,486
Lợi nhuận sau thuế năm 2011						10,901,269,623	10,901,269,623
Chia cổ tức đợt 2 năm 2010						(5,122,690,500)	(5,122,690,500)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(602,821,635)	(602,821,635)
Chi khác						(62,633,208)	(62,633,208)
Thu khác						561,511,381	561,511,381
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2009						(1,222,331,316)	(1,222,331,316)
Số đầu năm 2012	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	13,399,534,052	81,183,883,831
Lợi nhuận sau thuế 30/09/2012						2,632,770,181	2,632,770,181
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011						(2,052,142,200)	(2,052,142,200)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2011 (CBCNV)						(4,440,000)	(4,440,000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2011						(3,410,227,000)	(3,410,227,000)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(2,390,870,594)	(2,390,870,594)
Thu lại tiền Thuế TNCN HĐQT và BKS						1,255,435,282	1,255,435,282
Trích quỹ khen đầu tư phát triển				3,396,924,473		(3,396,924,473)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính					545,063,481	(545,063,481)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(600,000,000)	(600,000,000)
Chi khác						62,706,815	62,706,815
Thu khác						7,495,000	7,495,000
Số cuối Quý III năm 2012	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	9,010,196,810	2,146,720,188	4,958,273,582	76,684,611,315

-